

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Tháng 01 năm 2022

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.185.529.925.180	9.983.974.426.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	2.361.869.253.722	1.835.366.972.444
1. Tiền	111		1.539.034.607.379	1.003.159.494.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		822.834.646.343	832.207.477.972
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.197.715.231.536	4.954.927.736.137
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	6.197.715.231.536	4.954.927.736.137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.668.019.398.545	2.400.972.631.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	1.885.318.895.475	1.601.709.219.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	514.687.342.625	470.384.318.917
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	1.400.000.000	6.304.191.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	605.207.297.053	588.957.044.331
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(340.022.703.557)	(267.810.710.351)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140	3.7	451.387.256.952	404.507.209.386
1. Hàng tồn kho	141		741.333.910.523	703.734.035.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(289.946.653.571)	(299.226.826.390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		506.538.784.425	388.199.877.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	120.967.164.716	43.174.015.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		230.897.158.066	191.765.482.028
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	154.674.461.643	153.260.379.521
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.052.540.035.881	14.495.235.692.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		497.285.013.058	470.458.289.415
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	3.4	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	361.975.680.000	364.203.180.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	110.692.502.177	81.638.278.534
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		10.095.108.962.350	10.849.503.394.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	9.367.288.155.433	10.127.461.608.683
- Nguyên giá	222		31.315.900.177.548	31.699.508.745.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.948.612.022.115)	(21.572.047.137.251)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	8.679.562.500	1.904.000.000
- Nguyên giá	225		9.520.000.000	2.380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(840.437.500)	(476.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	719.141.244.417	720.137.785.561
- Nguyên giá	228		927.925.870.799	911.009.030.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.784.626.382)	(190.871.245.149)
III. Bất động sản đầu tư	230	3.11	534.390.152.457	574.931.805.059
- Nguyên giá	231		796.567.297.511	796.712.297.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(262.177.145.054)	(221.780.492.452)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.12	757.384.599.796	829.342.873.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.277.258.744	37.386.326.609
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		719.107.341.052	791.956.546.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.2	1.774.632.490.236	1.350.313.462.040
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.441.698.987.105	873.676.479.887
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		421.172.747.119	501.931.497.094
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(88.239.243.988)	(25.294.514.941)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		393.738.817.984	420.685.868.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	379.832.546.469	388.975.026.026
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	13.795.463.515	31.600.034.401
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.238.069.961.062	24.479.210.119.307

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.813.139.192.794	15.053.342.290.504
I. Nợ ngắn hạn	310		9.635.665.678.644	9.416.266.341.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.13	1.317.275.282.301	1.121.481.727.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.954.065.735	95.190.971.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.14	211.865.063.859	158.950.472.606
4. Phải trả người lao động	314		579.969.757.628	425.668.092.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.15	2.119.817.496.307	2.028.394.743.255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.16	41.116.595.944	12.599.311.635
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.17	1.921.948.538.298	1.663.368.414.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.18	3.233.773.074.528	3.789.087.436.512
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		28.621.925.139	17.300.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		94.323.878.905	104.225.171.216
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		5.177.473.514.150	5.637.075.949.012
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.15	15.667.333.302	16.095.589.962
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.16	44.145.656.080	46.835.304.864
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.17	2.383.448.512.743	2.215.893.179.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.18	2.256.188.599.731	2.866.751.785.491
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	478.023.412.294	472.846.256.300
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	18.653.832.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.424.930.768.268	9.425.867.828.803
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.19	11.424.930.768.268	9.425.867.828.803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.417.962	10.945.544.194
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	89.940.729.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.695.871.331.806)	(3.695.871.331.806)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		16.673.545.979	(513.176.887)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.045.064.638.006	906.538.496.958
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.655.694.868	7.656.894.868
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.883.626.735.580)	(3.170.874.631.025)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.144.293.808.727)	(2.830.942.965.603)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.260.667.073.147	(339.931.665.422)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.828.268.809.146	3.272.165.302.808
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.238.069.961.062	24.479.210.119.307

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	3.708.800.561.309	2.620.588.875.466	13.254.138.362.646	9.983.942.126.931
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	1.360.581.177	4.464.408.690	2.713.458.461	12.290.773.218
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.707.439.980.132	2.616.124.466.776	13.251.424.904.185	9.971.651.353.713
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	2.689.243.630.093	2.220.180.856.799	9.644.527.693.836	8.339.596.311.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.018.196.350.039	395.943.609.977	3.606.897.210.349	1.632.055.041.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	184.873.271.837	170.336.226.809	604.093.845.669	416.891.213.413
7. Chi phí tài chính	22	4.5	191.913.297.216	140.831.390.443	622.047.067.469	616.128.083.357
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>115.311.880.541</i>	<i>128.907.397.604</i>	<i>504.683.714.609</i>	<i>561.165.635.183</i>
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		499.597.605.656	18.828.373.234	615.147.740.155	52.461.726.018
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	34.500.298.192	16.733.467.769	106.402.774.657	68.628.015.888
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	377.920.495.815	845.117.141.735	1.030.952.761.129	1.446.050.395.959
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.098.333.136.309	(417.573.789.927)	3.066.736.192.919	(29.398.513.801)
12. Thu nhập khác	31	4.8	199.969.685.675	572.781.077.713	437.881.610.149	742.375.188.687
13. Chi phí khác	32	4.9	34.883.213.843	(80.390.525.856)	125.477.282.904	213.427.248.575
14. Lợi nhuận khác	40		165.086.471.832	653.171.603.569	312.404.327.245	528.947.940.112
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.263.419.608.141	235.597.813.642	3.379.140.520.164	499.549.426.311
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	105.204.349.800	84.947.281.499	414.589.372.686	200.855.525.315
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	21.930.323.894	1.867.543.754	23.110.024.383	89.859.671.178
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.136.284.934.447	148.782.988.389	2.941.441.123.095	208.834.229.818
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		786.691.080.449	(13.562.571.124)	1.943.463.311.683	(45.296.837.292)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		349.593.853.998	162.345.529.512	997.977.811.412	254.131.067.110

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT

Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.379.140.520.164	499.549.426.311
2. Điều chỉnh cho các khoản			465.968.614.625	1.596.750.684.580
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.326.849.379.262	1.424.573.529.916
- Các khoản dự phòng	03		151.042.654.913	92.956.579.641
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(110.796.842.284)	14.113.969.246
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.376.816.919.470)	(496.061.057.488)
- Chi phí lãi vay	06		504.327.255.588	561.167.663.265
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(28.636.913.384)	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.845.109.134.789	2.096.300.110.891
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		384.983.171.147	(215.161.239.811)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.323.398.088)	(75.097.557.626)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.015.884.494)	(104.612.708.529)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(70.896.764.758)	539.292.497.456
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		967.760.500	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.921.181.714)	(581.881.713.468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(372.354.704.130)	(213.118.944.696)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.468.505.993	72.621.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(178.932.004.897)	(135.155.919.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.530.084.634.348	1.310.637.145.391
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(401.622.247.974)	(181.746.869.447)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		126.402.461.380	136.025.792.975
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.985.005.897.507)	(5.430.509.521.040)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.154.617.841.731	4.462.497.347.193
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(427.369.431.501)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		298.024.999.357	7.270.828.284
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		722.311.610.831	340.930.070.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.512.640.663.683)	(665.532.351.461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		380.366.311.883	211.151.965.622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.335.853.583.556)	(917.333.269.418)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(535.148.252.475)	(128.620.639.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.490.635.524.148)	(834.801.943.202)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		526.808.446.517	(189.697.149.272)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.835.366.972.444	2.026.358.124.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(306.165.239)	(1.294.003.123)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.	2.361.869.253.722	1.835.366.972.444

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC






Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ cảng biển, vận tải đường biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2021, thị trường vận tải biển có xu hướng đi lên, giá cước vận tải tăng làm cho tình hình sản xuất kinh doanh của toàn Tổng công ty tăng trưởng. Theo đó, doanh thu các mảng dịch vụ chính của toàn Tổng công ty như vận tải, cảng biển và dịch vụ hàng hải đều tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Mẹ gồm 07 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 19 công ty con có vốn góp chi phối và các công ty liên doanh, liên kết.

• Thông tin về các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,05%	99,05%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp.
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,03%	51,06%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,14%	51,07%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	60,95%	59,90%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển

(i) Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”) với Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Đến thời điểm 31/12/2021, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành là bao nhiêu. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

- Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày chi tiết tại thuyết minh 3.2

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó. Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

động kinh doanh trong kỳ theo quy định. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận, chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Cơ sở hạ tầng	47 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thặng dư Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Tiền mặt	15.826.921.384	21.100.151.503
- Tiền gửi ngân hàng	1.523.207.685.995	965.222.213.526
- Tiền đang chuyển	-	16.837.129.443
- Các khoản tương đương tiền	822.834.646.343	832.207.477.972
Cộng	2.361.869.253.722	1.835.366.972.444

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị là 822.834.646.343 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

3.2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.197.715.231.536	4.954.927.736.137
Cộng	6.197.715.231.536	4.954.927.736.137

Tại ngày 31/12/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 6.197.715.231.536 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

• Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	47,44%	47,44%	-	47,44%	47,44%	-
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	37.395.824.266	50,00%	50,00%	38.739.418.884
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	413.726.857.401	36,55%	50,00%	323.117.796.915
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	448.083.887.348	38,54%	50,00%	-
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	22.874.572.713	49,00%	49,00%	26.300.392.524
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài (2)	0,00%	0,00%	-	0,00%	0,00%	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	37.088.769.263	33,49%	33,49%	31.358.342.704
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	26,46%	26,46%	2.709.886.725	26,46%	26,46%	1.672.637.091
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	29.469.649.786	49,00%	49,00%	22.296.098.108
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	4.785.446.574	10,21%	20,00%	4.900.281.393
Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.395.855.782	12,29%	24,11%	6.655.018.049
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	19.543.083.477	23,69%	46,45%	19.498.188.766
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (3)	18,36%	36,00%	2.017.654.356	18,36%	36,00%	1.593.912.727
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	10.871.002.589	12,54%	22,12%	10.228.606.972
Công ty CP Vinalines Hóa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.457.435.162	21,49%	37,89%	5.406.448.168
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	5.421.710.110	18,36%	36,00%	5.653.803.815
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	30.576.374.908	32,73%	50,00%	29.354.266.533
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	25.050.053.937	13,74%	21,00%	21.325.090.566
Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	172.920.574.638	46,28%	50,00%	163.795.205.739
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	42,21%	45,60%	21.059.438.548	42,21%	45,60%	17.713.279.541
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	4.118.529.012	18,62%	20,12%	3.178.436.588
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.675.081.413	38,48%	40,53%	36.951.802.491
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	25.542.955.122	28,25%	30,52%	28.223.354.040
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	13.734.713.104	35,92%	38,81%	13.356.871.620
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	25.544.845.698	33,83%	45,10%	24.875.224.636
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	24.270.199.044	27,00%	36,00%	21.902.541.742
Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	6.543.609.639	46,74%	47,19%	6.372.683.791
Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	9.320.976.490	15,00%	20,00%	8.706.776.484
Cộng			1.441.698.987.105			873.676.479.887

- C.P. * VN

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

• Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã cổ phiếu	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		415.172.584.836	159.048.160.527	(24.104.807.765)	495.913.677.094	276.196.635.758	(24.294.514.941)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	49.382.385.188	142.204.777.000	-	126.523.702.411	265.578.030.800	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000		-	300.001.000.000		-
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002	10.594.399.527	(23.000.024.475)	33.594.424.002	10.618.604.958	(22.975.819.044)
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Các khoản đầu tư khác		14.194.775.646		(1.104.783.290)	17.794.550.681		(1.318.695.897)
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi		6.000.162.283		(300.000.000)	6.017.820.000	4.538.132.000	(1.000.000.000)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		2.593.162.283	6.248.984.000	-	2.610.820.000	4.538.132.000	-
Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000		(300.000.000)	3.407.000.000		(1.000.000.000)
Cộng		421.172.747.119	159.048.160.527	(24.404.807.765)	501.931.497.094	280.734.767.758	(25.294.514.941)

3.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	15.011.317.246	24.428.609.537
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	7.969.212.862	12.237.761.474
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	124.986.486.930
- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	10.773.990.839	9.897.989.300
- Công ty CP Vận tải biển Hoành Sơn	-	16.635.289.073
- Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	248.001.101.217	83.114.589.618
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	21.977.044.420
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	45.667.798.279
- Cavalier Enterprise, UAE	16.263.923.316	16.462.229.048
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	11.240.665.629	13.016.585.629
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	5.078.386.090	23.274.870.200
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	43.920.500.425	39.508.060.929
- Maersk A/S	16.577.101.526	8.550.800.194
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	12.639.326.829	24.866.712.741
- Công ty TNHH thương mại Quý Phước	12.912.358.360	7.488.987.224
- Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt	22.297.594.207	-
- Công ty TNHH Vận tải Đại Việt Logistics	22.991.961.191	71.635.550
- Công ty cổ phần Tiếp vận HP	12.031.424.468	11.622.138.871
- Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)	18.434.179.592	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.308.980.696.051	1.117.901.630.795
Cộng	1.885.318.895.475	1.601.709.219.812

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Trong đó: *Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)*

3.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	256.655.705.789
- Các đối tượng khác	188.769.074.827	144.466.051.119
Cộng	514.687.342.625	470.384.318.917

Trong đó: *Trả trước cho người bán ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)*

3.5. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	-	4.904.191.840
- Các đối tượng khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	6.304.191.840

Phải thu về cho vay dài hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP.PSA (*)	361.975.680.000	364.203.180.000
Cộng	361.975.680.000	364.203.180.000

(*) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (phần Công ty mẹ - Tổng công ty) và 11.880.000 USD (phần Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng công ty và Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

Trong đó: *Phải thu về cho vay là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)*

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.6. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Phải thu từ cổ phần hóa	29.137.413.831	29.137.413.831
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	7.619.606.418	13.269.398.395
- Phải thu người lao động	494.001.269	5.403.849.946
- Các khoản kỹ cược, kỹ quỹ ngắn hạn	32.772.544.448	13.624.834.186
- Tạm ứng cho nhân viên	27.895.678.191	44.528.744.392
- Các khoản chi hộ	32.309.210.712	20.878.708.225
- Phải thu về lãi tiền gửi	109.335.197.599	101.916.802.692
- Phải thu về lãi cho vay	15.954.029.716	41.165.649.856
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	5.173.781.347	9.573.895.767
- Phải thu tiền thuê đất	-	2.886.179.040
- Phải thu khác	344.515.833.522	306.571.568.001
Cộng	605.207.297.053	588.957.044.331

Phải thu dài hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Kỹ cược, kỹ quỹ dài hạn	50.052.242.560	30.048.374.805
- Phải thu tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất	559.700.000	559.700.000
- Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phát sinh khi thực hiện dự án xây dựng cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	50.896.250.029	50.855.650.029
- Các khoản phải thu khác	9.184.309.588	174.553.700
Cộng	110.692.502.177	81.638.278.534

Trong đó: Phải thu khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu	389.091.920.345	352.415.031.747
- Công cụ, dụng cụ	20.925.097.725	19.033.107.345
- Chi phí SXKD dở dang	7.761.742.315	6.498.795.259
- Hàng hóa (*)	323.555.150.138	325.079.639.632
- Hàng gửi bán	-	707.461.793
Cộng	741.333.910.523	703.734.035.776

(*) Hàng hóa tại ngày 31/12/2021, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND.
- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND.
- Hàng hóa khác là 6.930.108.676 VND.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Phí bảo hiểm	14.044.556.325	19.630.776.798
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	20.255.099.248	9.914.747.601
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	8.512.850.763	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	78.154.658.380	13.628.491.402
Cộng	120.967.164.716	43.174.015.801

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Lợi thế kinh doanh	1.861.838.907	1.628.872.474
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	4.019.293.601	349.148.420
- Tiền thuê đất trả trước	27.118.880.029	92.633.735.976
- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	-	4.637.476.729
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	220.726.497.920	230.272.906.473
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	46.723.491.213	44.156.428.622
- Chi phí trả trước hoạt động	9.577.851.698	8.742.892.302
- Chi phí trả trước dài hạn khác	69.804.693.101	6.553.565.030
Cộng	379.832.546.469	388.975.026.026

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2021	8.488.852.844.487	2.695.811.222.692	20.302.004.694.159	161.223.437.061	51.616.547.535	31.699.508.745.934
- Tăng trong kỳ	307.839.326.248	42.243.797.275	146.693.258.275	27.902.451.727	2.674.526.520	527.353.360.045
+ Mua sắm mới	34.529.326.205	21.813.331.316	145.273.030.882	12.936.593.391	2.467.467.693	217.019.749.487
+ Chuyển từ XDCB	273.310.000.043	20.251.669.469	1.266.364.000	14.965.858.336	207.058.827	310.000.950.675
+ Tăng khác	-	178.796.490	153.863.393	-	-	-
- Giảm trong kỳ	12.129.092.666	16.524.331.425	878.901.226.245	2.871.911.470	535.366.625	910.961.928.431
+ Thanh lý, nhượng bán	10.991.995.759	13.938.132.706	876.807.225.429	2.748.275.107	535.366.625	905.020.995.626
+ Giảm khác	1.137.096.907	2.586.198.719	2.094.000.816	123.636.363	-	5.940.932.805
- Tại ngày 31/12/2021	8.784.563.078.069	2.721.530.688.542	19.569.796.726.189	186.253.977.318	53.755.707.430	31.315.900.177.548
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2021	4.649.632.750.397	1.842.642.287.259	14.922.972.312.284	123.808.900.425	32.990.886.886	21.572.047.137.251
- Tăng trong kỳ	239.824.713.655	134.097.986.055	884.632.299.624	11.453.883.473	3.688.772.456	1.273.697.655.263
+ Tăng khác	-	125.871.429	148.623.003	-	-	274.494.432
- Giảm trong kỳ	11.449.165.040	14.606.474.231	867.703.366.204	2.871.911.470	530.683.454	897.161.600.399
+ Thanh lý, nhượng bán	3.022.515.357	13.957.964.676	864.374.442.594	2.871.911.470	530.683.454	884.757.517.551
+ Giảm khác	8.426.649.683	648.509.555	3.328.923.610	-	-	12.404.082.848
- Tại ngày 31/12/2021	4.878.008.299.012	1.962.133.799.083	14.939.901.245.704	132.390.872.428	36.148.975.888	21.948.583.192.115
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2021	3.839.220.094.090	853.168.935.433	5.379.032.381.875	37.414.536.636	18.625.660.649	10.127.461.608.683
- Tại ngày 31/12/2021	3.906.554.779.057	759.396.889.459	4.629.895.480.485	53.863.104.890	17.606.731.542	9.367.316.985.433

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2021	805.523.911.649	88.931.297.750	687.898.800	15.865.922.511	911.009.030.710
- Tăng trong kỳ	2.521.007.070	17.529.905.262	857.000.000	30.000.000	20.937.912.332
+ Mua sắm mới	-	17.529.905.262	857.000.000	30.000.000	18.416.905.262
+ Chuyển từ XDCB	2.521.007.070	-	-	-	2.521.007.070
- Giảm trong kỳ	-	4.021.072.243	-	-	4.021.072.243
+ Thanh lý, nhượng bán	-	3.901.072.243	-	-	3.901.072.243
+ Giảm khác	-	120.000.000	-	-	120.000.000
- Tại ngày 31/12/2021	808.044.918.719	102.440.130.769	1.544.898.800	15.895.922.511	927.925.870.799
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2021	114.055.046.737	60.982.422.645	378.756.984	15.455.018.783	190.871.245.149
- Tăng trong kỳ	14.404.543.681	7.075.254.058	114.355.710	186.976.000	21.781.129.449
- Giảm trong kỳ	-	3.867.748.216	-	-	3.867.748.216
+ Thanh lý, nhượng bán	-	3.747.748.216	-	-	3.747.748.216
+ Giảm khác	-	120.000.000	-	-	120.000.000
- Tại ngày 31/12/2021	128.459.590.418	64.189.928.487	493.112.694	15.641.994.783	208.784.626.382
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2021	691.468.864.912	27.948.875.105	309.141.816	410.903.728	720.137.785.561
- Tại ngày 31/12/2021	679.585.328.301	38.250.202.282	1.051.786.106	253.927.728	719.141.244.417

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2021	255.797.525.808	537.962.224.723	2.952.546.980	-	796.712.297.511
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	145.000.000	-	145.000.000
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	145.000.000	-	145.000.000
- Tại ngày 31/12/2021	255.797.525.808	537.962.224.723	2.807.546.980	-	796.567.297.511
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2021	36.063.384.206	185.154.842.885	562.265.361	-	221.780.492.452
- Tăng trong kỳ	6.132.112.027	34.229.455.518	59.735.040	-	40.421.302.585
- Giảm trong kỳ	-	-	24.649.983	-	24.649.983
+ Giảm khác	-	-	24.649.983	-	24.649.983
- Tại ngày 31/12/2021	42.195.496.233	219.384.298.403	597.350.418	-	262.177.145.054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2021	219.734.141.602	352.807.381.838	2.390.281.619	-	574.931.805.059
- Tại ngày 31/12/2021	213.602.029.575	318.577.926.320	2.210.196.562	-	534.390.152.457

3.12. Tài sản dở dang

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	38.277.258.744	37.386.326.609
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án ICD Phước Long	1.136.495.114	1.136.282.291
- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	35.975.820.222	35.890.026.345
- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.599.651.258	12.589.104.596
- Dự án Cảng Cái Lân	31.563.398.678	30.691.539.787
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.563.858.315	27.563.858.315
- Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	243.675.456.065	252.729.541.775
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	13.923.928.056	12.793.265.059
- Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	14.244.683.113	14.244.683.113
- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	59.433.908.642	59.433.908.642
- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	14.570.130.142	14.570.130.142
- Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ	220.751.294.425	280.765.023.158
- Dự án nâng cấp Bến nhỏ thành bến 5.000 DWT tại Hậu Giang	14.086.375.671	5.180.093.061
- Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tại cảng Quy Nhơn	10.845.031.679	10.173.099.033
- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	11.516.445.171	4.656.783.218
- Dự án cải tạo cầu 3,4 cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay	7.220.864.501	429.634.364
- Dự án khác		29.109.573.799
Cộng	757.384.599.796	829.342.873.307

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.13. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	90.877.193.376	93.682.056.576
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	72.928.701.062	72.928.701.062
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	122.958.696.991	122.958.696.991
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	44.575.324.930
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01	18.313.059.464	25.082.623.112
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	8.030.681.609	17.976.704.650
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
- Phải trả đối tượng khác	931.360.651.284	671.471.322.031
Cộng	1.317.275.282.301	1.121.481.727.867

Trong đó: Phải trả người bán là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

3.14. Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã thực nộp trong năm (VND)	Số phải thu tại ngày cuối năm (VND)	Số phải nộp tại ngày cuối năm (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	902.282.456	11.749.215.368	319.055.260.920	303.888.163.624	99.243.858	27.561.843.689
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	79.088.927	107.698.989	28.610.062	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.032.213.864	51.035.915.566	413.262.392.192	367.808.815.729	17.234.071.787	93.515.239.829
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.661.739.536	7.879.513.392	52.596.275.827	52.572.864.415	3.047.105.090	7.837.391.914
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	132.655.236.565	83.004.983.831	137.073.131.165	145.719.148.423	134.265.430.846	73.359.551.229
6. Các loại thuế khác	8.907.100	5.266.375.695	40.743.801.180	36.410.232.577	-	9.591.037.198
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.468.754	941.495.651	955.964.405	-	-
Cộng	153.260.379.521	158.950.472.606	963.751.445.862	907.462.888.162	154.674.461.643	211.865.063.859

3.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Chi phí lãi vay	2.013.756.732.091	1.942.875.745.823
- Trích trước chi phí sửa chữa	-	7.258.085.015
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	64.561.440.719	3.994.428.124
- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	10.854.651.241	8.687.011.447
- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
- Chi phí các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn	16.674.325.955	17.053.313.056
- Thuế nhà đất phải trả ⁽²⁾	3.024.716.111	428.256.660
- Chi phí vận chuyển	7.272.276.217	28.321.137.413
- Chi phí phải trả khác	1.173.353.973	17.276.765.717
Cộng	2.119.817.496.307	2.028.394.743.255

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Chi phí phải trả dài hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Thuê nhà đất phải trả	15.167.333.302	15.595.589.962
- Chi phí phải trả khác	500.000.000	500.000.000
Cộng	15.667.333.302	16.095.589.962

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Doanh thu nhận trước cho mặt bằng	811.832.794	5.139.207.978
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	35.750.014.370	5.138.777.498
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	2.881.800.000	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.672.948.780	2.321.326.159
Cộng	41.116.595.944	12.599.311.635

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	4.351.500.000	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	39.794.156.080	46.835.304.864
Cộng	44.145.656.080	46.835.304.864

3.17. Phải trả khác

Phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	8.601.228.593	8.710.433.149
- Phải trả về cổ phần hóa	185.293.847.423	190.375.793.928
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.418.932.987	21.856.234.387
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.504.314.542	13.486.294.672
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.149.256.267.247	984.079.107.314
- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	157.180.160.070	75.521.583.228
- Phải trả các đối tượng khác	371.693.787.436	349.338.968.132
Cộng	1.921.948.538.298	1.663.368.414.810

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Phải trả dài hạn khác	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.585.609.672	50.063.560.341
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	850.000.000.000	850.002.028.082
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn	191.025.462.572	
CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	54.227.299.993	53.658.062.714
Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
Phải trả lãi vay các Ngân hàng	9.874.262.994	21.751.192.789
Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý ⁽¹¹⁾	-	24.767.043.813
UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư ⁽¹²⁾	20.023.518.102	20.023.518.102
Phải trả các đối tượng khác	3.084.651.376	1.000.066.020
Cộng	2.383.448.512.743	2.215.893.179.895

Trong đó: Phải trả khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

3.18. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	185.009.153.295	227.978.607.596
- Vay đối tượng khác	48.600.000.000	57.970.054.887
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.000.163.921.233	3.503.138.774.029
Cộng	3.233.773.074.528	3.789.087.436.512

Dài hạn	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	1.235.975.409.071	1.586.033.250.364
- Vay ODA	616.924.972.414	875.970.066.881
- Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	363.361.680.000	364.821.930.000
- Vay đối tượng khác	39.926.538.246	39.926.538.246
Cộng	2.256.188.599.731	2.866.751.785.491

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.19. Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.890.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.896)	(513.176.887)	906.538.496.958	7.656.894.868	(3.170.874.631.025)	3.272.165.202.808	9.425.867.828.803
- Lãi tương kế	-	-	-	-	-	-	-	1.943.353.475.669	997.977.411.412	2.941.331.287.081
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(99.134.138.400)	(35.700.892.723)	(134.835.031.129)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	138.462.231.924	-	(138.462.231.924)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	(412.307.744.915)	(599.261.203.909)	(811.568.948.824)
- Tăng khác	-	-	-	-	17.186.722.866	65.763.319	-	27.297.018	-	17.279.785.201
- Biến động trong VCSH công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(293.489.420)	(5.805.612.495)	(6.099.101.924)
- Thay đổi khác	-	(126.232)	-	-	-	(1.834.195)	(1.200.000)	(5.935.272.568)	(1.306.595.947)	(7.045.048.940)
Số dư cuối quý này	12.005.890.000.000	10.945.417.962	89.940.729.693	(3.695.871.331.896)	16.673.545.979	1.045.064.638.006	7.655.694.868	(1.893.626.735.580)	3.828.268.809.146	11.424.930.768.268

4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Doanh thu hoạt động vận tải	1.303.575.817.662	1.034.318.741.179	4.229.655.381.432	3.278.250.874.551
- Doanh thu hoạt động khai thác CB và DVHF	2.282.645.867.789	1.303.036.114.089	8.552.686.430.932	6.101.949.006.684
- Doanh thu dịch vụ cho thuê VP và KS	23.729.500.023	201.400.931.296	91.451.506.464	216.707.235.374
- Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	35.980.045	73.012.968	204.677.513	4.685.968.305
- Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	5.676.124.843	14.422.087.279	8.001.047.958	33.322.391.644
- Doanh thu cấp dịch vụ khác	22.365.108.950	3.023.066.375	95.685.301.707	85.501.417.516
- Doanh thu bán hàng	70.772.161.997	64.314.922.281	276.454.016.640	263.525.232.857
Cộng	3.708.800.561.309	2.620.588.875.466	13.254.138.362.646	9.983.942.126.931

Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

4.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 4 năm 2021 tổng số tiền 1.360.581.177 VND. Lũy kế cả năm là 2.713.458.461 VND

4.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Giá vốn hoạt động vận tải	931.534.613.317	982.592.517.325	3.203.356.234.717	3.382.351.996.339
- Giá vốn hoạt động khai thác CB và DVHF	1.643.083.391.340	1.010.186.710.578	6.038.689.884.818	4.344.697.839.939
- Giá vốn dịch vụ cho thuê VP và KS	25.885.660.284	40.046.280.634	73.267.741.351	172.154.415.449
- Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	0	0	0	1.426.020.731
- Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	5.132.531.968	12.850.126.634	7.365.797.695	30.810.978.609
- Giá vốn cấp dịch vụ khác	16.270.046.694	8.473.636.070	70.810.791.199	65.857.319.915
- Giá vốn bán hàng	68.463.782.309	74.176.349.968	260.317.416.875	250.442.505.169
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1.126.395.819	91.855.235.590	-9.280.172.819	91.855.235.590
Cộng	2.689.243.630.093	2.220.180.856.799	9.644.527.693.836	8.339.596.311.741

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Trong đó: Giá vốn hàng bán là các bên liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

4.4. Doanh thu tài chính

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107.307.561.913	102.295.950.966	286.135.580.705	301.938.715.870
- Lãi bán các khoản đầu tư	12.495.919.858	33.721.000.483	149.709.311.490	50.648.204.726
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.631.961.801	8.711.242.622	55.008.925.468	37.426.335.660
- Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	41.267.022.957	6.359.627.298	106.714.013.580	7.512.507.640
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.170.805.308	19.248.405.440	6.526.014.426	19.365.449.517
Cộng	184.873.271.837	170.336.226.809	604.093.845.669	416.891.213.413

Trong đó: Doanh thu tài chính là các bên liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

4.5. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Chi phí lãi vay	115.311.880.541	137.909.425.686	504.683.714.609	561.167.663.265
- Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư	0	6.450.926.980	0	6.457.983.355
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	19.111.007.149	-3.844.546.949	57.450.997.866	46.655.373.412
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	56.061.137.912	-257.610.550	57.046.777.263	74.974.000
- Chi phí hoạt động tài chính khác	1.429.271.614	573.195.276	2.865.577.731	1.772.089.325
Cộng	191.913.297.216	140.831.390.443	622.047.067.469	616.128.083.357

4.6. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Chi phí nhân viên	2.192.677.408	1.419.499.377	7.706.096.710	5.736.387.553
- Chi phí vật liệu, dụng cụ	0	0	0	10.989.925
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.506.727	56.640.954	225.049.404	225.717.840
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.629.090.776	1.558.722.213	14.796.701.613	0
- Chi phí hoa hồng môi giới	23.079.248.170	11.863.029.961	66.914.065.333	50.286.666.456
- Chi phí khác bằng tiền	5.538.775.111	1.835.575.264	16.760.861.597	12.368.254.114
Cộng	34.500.298.192	16.733.467.769	106.402.774.657	68.628.015.888

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	235.966.263.298	215.118.846.002	631.281.593.043	509.681.097.074
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	9.252.796.211	8.242.877.813	20.606.054.131	23.758.908.143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.863.460.344	11.619.263.373	33.887.480.091	34.370.746.221
- Thuế, phí và lệ phí	3.069.914.423	3.816.312.293	14.413.607.000	24.578.152.352
- Chi phí dự phòng	30.757.633.749	-37.620.065.529	59.487.896.944	-1.492.019.043
- Chi phí phân bổ lợi thế thương mại và công cụ dung cụ (1)	0	586.112.765.511	0	586.112.765.511
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.225.448.764	17.616.712.851	87.576.264.737	91.852.323.530
- Chi phí khác bằng tiền	50.784.979.026	40.210.429.421	183.699.865.183	177.188.422.171
Cộng	377.920.495.815	845.117.141.735	1.030.952.761.129	1.446.050.395.959

4.8. Thu nhập khác

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.550.251.579	0	119.000.986.472	131.662.878.508
- Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kí	586.950.000	0	2.886.149.935	0
- Tiền phạt thu được	0	0	276.545.455	0
- Nợ được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	0	575.328.528.083	0	0
- Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	138.200.000	0	6.839.363.294	11.639.937.186
- Các khoản thu nhập khác	17.901.776.834	-2.547.450.370	105.319.013.918	23.743.844.910
Cộng	199.969.685.675	572.781.077.713	437.881.610.149	742.375.188.687

4.9. Chi phí khác

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	510.328.909	0	1.703.907.140	17.265.019.454
- Các khoản bị phạt	2.470.082		69.663.357	0
- Chi phí khắc phục sự cố do tổn thất tài sản	0	0	377.626.818	0
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	279.636.352		575.429.412	20.677.285.986
- Xử lý chi phí Dự án Cảng Vân Phong			0	100.933.430.760
- Xử lý chi phí Dự án Cảng Lạch Huyện			0	23.089.170.166
- Các khoản khác	34.090.778.500	-80.390.525.856	122.750.656.177	51.462.342.209
Cộng	34.883.213.843	-80.390.525.856	125.477.282.904	213.427.248.575

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	25.259.849.117	-46.137.663	80.062.493.091	886.848.496
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	37.724.393.511	66.599.027.450	163.113.542.203	105.801.487.522
- Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	14.353.644.359	10.745.493.557	58.240.356.802	50.613.445.035
- Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	18.443.254.323	6.094.111.643	82.186.253.070	29.492.977.782
- Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	1.615.017.972	575.989.011	10.911.676.002	3.997.524.799
- Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	744.127.818	364.195.708	3.709.585.922	1.773.176.448
- Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam		16.930.000		16.930.000
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	3.096.987.512	16.039.846	3.096.987.512	16.039.846
- Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	2.586.178.093	194.755.102	9.198.402.004	5.297.919.202
- Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	1.280.557.433	347.681.475	2.603.190.811	2.787.107.446
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	56.048.539	48.053.594	1.289.720.777	48.053.594
- Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	44.291.123	-8.858.224	177.164.492	124.015.145
Cộng	105.204.349.800	84.947.281.499	414.589.372.686	200.855.525.315

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.795.463.515	31.600.034.401
Cộng	13.795.463.515	31.600.034.401

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	478.023.412.294	472.846.256.300
Cộng	478.023.412.294	472.846.256.300

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.765.195.198	52.890.814.781
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.910.286.452	30.078.145.952
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-45.023.057	-31.967.707
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-799.667.707	0
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.279.233.497	6.922.678.152
Cộng	23.110.024.383	89.859.671.178

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội***4.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.224.985.477.393	1.331.447.375.000
Chi phí nhân công	2.422.254.489.833	2.082.028.644.398
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	73.953.311.593	13.605.045.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.317.164.775.204	1.414.915.643.218
Thuế, phí và lệ phí	20.658.442.969	23.798.529.564
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-15.122.506.964	-1.492.019.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.661.095.306.992	3.416.545.594.914
Chi phí khác bằng tiền	816.568.726.473	1.218.075.894.676
Cộng	10.521.558.023.493	9.498.924.707.997

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong năm là thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong năm là trả nợ theo khế ước thông thường.

6. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong năm:	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2021 (VND)	Năm 2021 (VND)
Doanh thu bán hàng		188.991.872.916	377.811.707.590
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	127.728.381	456.562.043
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.700.660	164.406.159
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết		9.549.679
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	88.872.750.618	171.561.982.060
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	95.555.925.752	110.211.525.736
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết		13.205.515.272
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	4.727.273	840.181.819
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	121.772.427	36.884.085.955
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết		62.502.000
Công ty CP Lai dắt & Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	97.875.001	309.075.001
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.296.006.460	10.558.008.710
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	928.382.554	4.847.253.538
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.473.586.790	8.874.529.880
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	471.417.000	19.826.529.738
Mua hàng hóa dịch vụ		37.277.051.114	242.414.960.922
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết		90.909.090
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.919.492.805	14.623.429.959
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết		24.196.775.898
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	3.092.662.625	22.742.945.355
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	18.298.781.620	95.507.815.128
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	13.966.114.064	84.677.017.492
Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết		576.068.000
Cổ tức được nhận		2.790.485.693	29.255.753.479
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết		8.000.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết		5.366.881.800
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	1.393.524.000	1.393.524.000
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	1.396.961.693	1.396.961.693
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết		2.910.613.986
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết		5.831.772.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết		4.356.000.000
Lãi cho vay		493.339.863	1.672.202.157
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	493.339.863	1.509.309.111
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết		162.893.046

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	Mối quan hệ	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Phải thu khách hàng		249.945.402.873	155.811.998.242
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	93.278.452	
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết		61.419.600
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	248.001.101.217	83.114.589.618
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết		45.667.798.279
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	774.366.676	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết		4.273.986.076
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết		37.708.000
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết		21.398.600
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.076.656.528	1.370.975.067
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết		13.016.585.629
Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết		3.920.439.600
Cty CP Vt Container Đông Đô - CHP	Công ty liên kết		3.309.104.650
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	-	1.017.993.123
Cho vay		361.975.680.000	369.107.371.840
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	361.975.680.000	364.203.180.000
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết		4.904.191.840
Phải thu khác		40.455.132.329	51.051.025.043
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	330.284.996	330.284.996
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	75.000.000	6.512.362.950
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết		38.000.000
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	35.040.123.610	33.628.582.735
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.698.734.816	1.823.800.812
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết		1.114.819.200
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên kết		4.292.185.443
Phải trả người bán		8.012.332.335	25.272.716.344
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết		169.403.518
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết		796.515.899
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	6.060.340	80.227.228
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	70.231.377	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	5.238.212.917	3.873.552.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	2.448.083.701	3.692.815.772
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	249.744.000	
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết		7.681.311.788
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết		8.823.669.139
Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết		155.221.000
Phải trả khác		-	167.888.200
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	-	73.888.200
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	94.000.000

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 4 năm 2021 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2021
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	145.640.880
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	138.461.400
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	138.461.400
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	138.461.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	133.333.200
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	128.205.000
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	128.205.000
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	128.205.000
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	117.948.600
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	117.948.600

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

a/ Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán

b/ Tổng công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 căn cứ theo các biên bản quyết toán thuế của Công ty Mẹ - Tổng công ty. Theo đó số liệu tại cột đầu năm của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại (VND)	Số liệu trên BCTC hợp nhất năm trước (VND)
- Phải thu dài hạn khác	136	588.957.044.331	575.094.721.083
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	191.765.482.028	208.798.568.842
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	153.260.379.521	153.798.614.646
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	158.950.472.606	157.789.847.545
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.028.394.743.255	2.028.185.743.255
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.663.368.414.810	1.668.447.038.562

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh